ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3716/QĐ-UBND	*Vĩnh Linh, ngày 14 tháng 11 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
V/v điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị thuộc huyện quản lý

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 567/NQ-HĐND ngày 12/11/2024 của HĐND huyện Vĩnh Linh về việc thông qua điều chỉnh ngân sách địa phương năm 2024 cho các đơn vị thuộc huyện quản lý;

Căn cứ Quyết định số 3883/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND huyện Vĩnh Linh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho các đơn vị thuộc huyện quản lý;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị thuộc huyện quản lý với các nội dung như sau:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán bố trí đầu năm theo QĐ 3883/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	Điều chỉnh giảm dự toán bố trí đầu năm	Dự toán sau điều chỉnh
A	**Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**772.606,960**	**29.384,100**	**743.222,860**
1	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	308.432,640	0	308.432,640

	Trong đó: Thu NS địa phương hưởng	*292.711,000*	*0*	*292.711,000*
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	418.595,000	0	418.595,000
3	Các khoản thu quản lý qua NSNN	16.195,220	0	16.195,220
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	29.384,100	29.384,100	0
B	**Tổng chi ngân sách trên địa bàn**	**756.885,320**	**29.384,100**	**727.501,220**
1	Ngân sách huyện	654.676,320	29.384,100	625.292,220
2	Ngân sách xã, thị trấn	102.209,000	0,000	102.209,000

(Kèm theo các biểu điều chỉnh 03, 04, 05).

Điều 2. Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện; Kho bạc Nhà nước Vĩnh Linh chịu trách nhiệm hạch toán điều chỉnh dự toán và hướng dẫn các đơn vị có liên quan sử dụng và thanh quyết toán theo đúng chế độ, quy định của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Vĩnh Linh và Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện;
- Ban TT UBMTTQVN huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Thái Văn Thành

Biểu số 03

BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĨNH LINH

(Kèm theo Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền theo QĐ 3883/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	Số tiền điều chỉnh giảm	Số tiền sau điều chỉnh theo QĐ này	Ghi chú
A	B	1	2	3=1-2	C
A1	**Chi ngân sách huyện**	**560.917,703**	**29.384,100**	**531.533,603**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**230.233,003**	**13.080,000**	**217.153,003**	Có Q.định chi tiết riêng
II	**Chi thường xuyên**	**320.432,550**	**15.727,950**	**304.704,600**	
1	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**4.300,000**	**2.300,000**	**2.000,000**	Kèm theo biểu số 04
2	**Chi sự nghiệp văn hóa**	**781,000**	**6,000**	**775,000**	Kèm theo biểu số 05
3	**Chi sự nghiệp truyền thanh**	**1.607,000**	**16,000**	**1.591,000**	"
4	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**634,000**	**6,000**	**628,000**	"
5	**Chi SN giáo dục-đào tạo-dạy nghề**	**267.584,800**	**6,000**	**267.578,800**	
5.1	Giáo dục	266.660,000	0,000	266.660,000	Có Q.định chi tiết riêng
5.2	Đào tạo và dạy nghề	924,800	6,000	918,800	
+	Trung tâm Chính trị	924,800	6,000	918,800	Kèm theo biểu số 05
6	**Chi quản lý hành chính**	**45.525,750**	**13.393,950**	**32.131,800**	
+	Chi quản lý nhà nước	24.887,654	7.562,100	17.325,554	Kèm theo biểu số 05
+	Chi ngân sách Đảng	11.481,140	3.537,850	7.943,290	"
+	Chi khối mặt trận - đoàn thể	4.873,851	244,000	4.629,851	"
+	Sự nghiệp khác và Hội chữ thập đỏ	1.097,688	18,000	1.079,688	"
+	Chi hỗ trợ cho các tổ chức xã hội	1.185,417	32,000	1.153,417	"
+	Hỗ trợ trợ cho các xã, thị trấn	2.000,000	2.000,000	0,000	"
III	**Dự phòng**	**10.252,150**	**576,150**	**9.676,000**	

Biểu số 04

BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền theo QĐ 3883/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	Số tiền điều chỉnh giảm	Số tiền sau điều chỉnh theo QĐ này
1	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**4.300,000**	**2.300,000**	**2.000,000**
1.1	**Phòng Nông nghiệp và PTNT**	**3.000,000**	**1.000,000**	**2.000,000**
+	KP thực hiện đề án PT KTXH để xây dựng NTM các xã Vĩnh Ô, Vĩnh Khê, Vĩnh Hà giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết 129/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	3.000,000	1.000,000	**2.000,000**
1.2	**Ngân hàng chính sách xã hội huyện Vĩnh Linh**	**1.300,000**	**1.300,000**	**0,000**
+	Kinh phí ủy thác cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	1.300,000	1.300,000	**0,000**

Biểu số 05

BIỂU ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỔ DỰ TOÁN GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị - Nội dung chi	Kinh phí không giao tự chủ		
		Chi hoạt động các cơ quan đơn vị theo QĐ 3883/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	Chi hoạt động các cơ quan đơn vị điều chỉnh giảm	Chi hoạt động các cơ quan đơn vị sau điều chỉnh theo QĐ này
A	B	1	2	3
	Tổng cộng	**20.334,713**	**13.427,950**	**6.906,763**
1	**Chi sự nghiệp Văn hoá thông tin**	**449,000**	**6,000**	**443,000**
+	Trung tâm Văn hoá - TT và TDTT	349,000	6,000	343,000
+	Phòng Văn hóa Thông tin huyện	100,000	0,000	100,000
2	**Chi sự nghiệp truyền thanh**	**803,000**	**16,000**	**787,000**
+	Trung tâm Văn hoá - TT và TDTT	803,000	16,000	787,000
3	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**236,000**	**6,000**	**230,000**
+	Trung tâm Văn hoá - TT và TDTT	236,000	6,000	230,000
4	**Chi SN giáo dục- đào tạo- dạy nghề**	**415,120**	**6,000**	**409,120**
*	***Đào tạo và dạy nghề***	***415,120***	***6,000***	***409,120***
+	Trung tâm Chính trị	415,120	6,000	409,120
	Trong đó : Kinh phí mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 22/9/2021 của HĐND huyện	*380,000*	*0,000*	*380,000*
5	**Chi quản lý hành chính, Đảng, Mặt trận - Đoàn thể....**	**18.431,593**	**13.393,950**	**5.037,643**
5.1	**Chi quản lý nhà nước**	**10.771,842**	**7.562,100**	**3.209,742**
+	Văn phòng HĐND&UBND huyện	6.465,194	4.416,100	2.049,094
+	Phòng Lao động Thương binh - Xã hội huyện	55,000	20,000	35,000
+	Phòng Tài chính - KH huyện	275,000	18,000	257,000
+	Phòng Tài nguyên & M.Trường	30,000	12,000	18,000
+	Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện	3.045,000	3.018,000	27,000
+	Phòng tư pháp huyện	180,700	8,000	172,700
+	Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện	124,000	12,000	112,000
+	Phòng Nội vụ huyện	126,948	12,000	114,948
+	Phòng Giáo dục - Đ.Tạo huyện	45,000	18,000	27,000
+	Thanh tra huyện	165,000	10,000	155,000
+	Phòng y tế huyện	140,000	8,000	132,000
+	Phòng Văn hóa Thông tin huyện	120,000	10,000	110,000
5.2	**Chi ngân sách Đảng**	**4.476,550**	**3.537,850**	**938,700**
+	Văn phòng Huyện ủy	4.476,550	3.537,850	938,700
5.3	**Chi khối mặt trận - đoàn thể**	**1.033,135**	**244,000**	**789,135**
+	Uỷ ban mặt trận huyện	457,180	162,000	295,180

STT	Tên đơn vị - Nội dung chi	Kinh phí không giao tự chủ		
		Chi hoạt động các cơ quan đơn vị theo QĐ 3883/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	Chi hoạt động các cơ quan đơn vị điều chỉnh giảm	Chi hoạt động các cơ quan đơn vị sau điều chỉnh theo QĐ này
A	B	1	2	3
+	Hội nông dân huyện	104,955	8,000	96,955
+	Hội liên hiệp phụ nữ huyện	150,000	10,000	140,000
+	Đoàn thanh niên huyện	250,000	58,000	192,000
+	Hội cựu chiến binh	71,000	6,000	65,000
5.4	**Sự nghiệp khác và Hội chữ thập đỏ**	**89,066**	**18,000**	**71,066**
+	Hội chữ thập đỏ huyện	57,066	4,000	53,066
+	Phòng Nội vụ huyện	15,000	2,000	13,000
+	Ban quản lý dự án. PTQĐ và CCN, du lịch biển huyện	17,000	12,000	5,000
5.5	**Hỗ trợ cho các tổ chức xã hội**	**61,000**	**32,000**	**29,000**
+	Hội người mù huyện	8,000	4,000	4,000
+	Hội người khuyết tật. NNDC, BTXH	4,000	4,000	0,000
+	Hội khuyến học huyện	4,000	4,000	0,000
+	Phòng y tế huyện	4,000	4,000	0,000
	Trong đó KP Hội Đông y	*4,000*	*4,000*	*0,000*
+	Uỷ ban mặt trận huyện	41,000	16,000	25,000
	Trong đó:			
	Hội người cao tuổi huyện	*4,000*	*4,000*	*0,000*
	Hội cựu thanh niên xung phong	*4,000*	*4,000*	*0,000*
	Hột tù chính trị yêu nước	*4,000*	*4,000*	*0,000*
	Hội luật gia	*29,000*	*4,000*	*25,000*
5.6	**Hỗ trợ trợ cho các xã, thị trấn không cân đối đủ nguồn**	**2.000,000**	**2.000,000**	**0,000**
	Xã Hiền Thành	150,000	150,000	0,000
	Xã Vĩnh Tú	100,000	100,000	0,000
	Xã Trung Nam	150,000	150,000	0,000
	Xã Vĩnh Thái	100,000	100,000	0,000
	Xã Vĩnh Chấp	100,000	100,000	0,000
	Xã Vĩnh Khê	100,000	100,000	0,000
	Xã Vĩnh Thủy	100,000	100,000	0,000
	Xã Vĩnh Giang	100,000	100,000	0,000
	Xã Vĩnh Lâm	100,000	100,000	0,000
	TT Cửa Tùng	150,000	150,000	0,000
	Xã Vĩnh Long	100,000	100,000	0,000
	Xã Kim Thạch	150,000	150,000	0,000
	TT Hồ Xá	100,000	100,000	0,000
	Xã Vĩnh Sơn	100,000	100,000	0,000
	Xã Vĩnh Hòa	100,000	100,000	0,000
	TT Bến Quan	100,000	100,000	0,000
	Xã Vĩnh Hà	100,000	100,000	0,000
	Xã Vĩnh Ô	100,000	100,000	0,000